

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TX
TH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2018/HSST

Ngày: 26/9/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TX
Với Th phần Hội đồng xét xử sơ T gồm có:**

- *T phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lan Anh
- *Các hội T nhân dân* Bà Hoàng Thị Xuân Hg
Bà Nguyễn Thị Hồng

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông **Phan Lạc Mạnh** - Cán bộ Tòa án nhân dân quận TX.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận TX tham gia phiên tòa:* Bà **Dương Thị Thu Ninh** - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 26 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận TX, Th phố Hà Nội xét xử sơ T vụ án hình sự thụ lý số 135/2018/HSST ngày 21 tháng 8 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị HT**; Sinh năm: 1989; Hộ khẩu tHg trú: Tổ 3, P. Việt Hưng, quận L Biên, Hà Nội; Nơi cư trú: Thôn 8, xã BL, huyện ĐH, Phú Thọ; Nghề ngH: Tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông: **Nguyễn Trg L**, con bà **Đặng Thị H**; Bị cáo có 02 con: Con lớn sinh năm: 2010, con nhỏ sinh năm: 2016; Tiền án, tiền sự: Không; Danh chỉ bản 291 ngày 19/9/2017 do Công an quận TX, Hà Nội lập ngày 19/9/2017. Bị cáo bị bắt truy nã ngày: 18/9/2018; Thay đổi biện pháp ngăn chặn ngày 20/9/2018. Bị cáo bị lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú tại: Thôn 8, xã BL, huyện ĐH, Phú Thọ; Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

1. Chị **Dương Thị TH**, Sinh năm: 1992; HKTT: ĐL, LN, Hà Nam (Vắng mặt).
2. Chị **Nguyễn BA**, Sinh năm: 1985; HKTT: QTG, Đ Đ, Hà Nội (Vắng mặt).
3. Anh **Hoàng ĐH**, Sinh năm: 1992, HKTT: CT, BV, Hà Nội (Vắng mặt).
4. Anh **Hà Ng TN**, Sinh năm: 1977, HKTT: ĐC, HM, Hà Nội (Vắng mặt).
5. Anh **Nguyễn H.L**, Sinh năm: 1982; HKTT: P. NC, Th phố HD, tỉnh H. Dương (Vắng mặt).

6. Chị **Nguyễn TL**, Sinh năm: 1986; HKTT: P. HS, TN, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt).

7. Anh **Đào HT**, Sinh năm: 1989; HKTT: P. LL, BG, tỉnh Bắc G (Có mặt).

8. Chị **Nguyễn NQ**, Sinh năm: 1997, HKTT: TV, CM, Hà Nội (Vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan:

1. Chị **Nguyễn PT**, Sinh năm: 1992; HKTT: Tổ 42 YT, YB, Yên Bái (Có mặt).

Trú tại:

2. Anh **Nguyễn XT**, Sinh năm: 1990; HKTT: Số 203 tổ 7, VTV, TX, Hà Nội (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Bị cáo Nguyễn Thị HT bị Viện kiểm sát nhân dân quận TX truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Trong khoảng thời gian tháng 9 năm 2016, do cần tiền chi tiêu cá nhân nên Nguyễn Thị HT đã nhận là chủ sở hữu nhiều căn hộ tại khu đô thị TH - NC, P. NC, quận TX, Hà Nội đang có nhu cầu cho thuê và nhờ một số người môi giới đưa thông tin cho thuê nhà, mục đích để chiếm đoạt tiền thuê nhà của khách thuê. Sau khi sự việc xảy ra, các bị hại đã đến cơ quan công an trình báo hành vi của Nguyễn Thị HT.

Ngày 04/7/2017 Cơ quan cảnh sát điều tra - công an quận TX ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự Lừa đảo chiếm đoạt tài sản xảy ra tại Khu đô thị TH - NC, quận TX, Hà Nội. Ngày 12/9/2017 Cơ quan CSĐT - CAQ TX ra Quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Thị HT về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do Nguyễn Thị HT bỏ trốn khỏi nơi cư trú nên Cơ quan điều tra ra Quyết định truy nã số 10 ngày 15/9/2017. Ngày 18/9/2017 T bị bắt theo Quyết định truy nã và bị tạm giữ theo Quyết định tạm giữ số 198 của Cơ quan cảnh sát điều tra - công an quận TX. Do T đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi nên ngày 20/9/2017 Cơ quan điều tra đã hủy tạm giữ đối với T, áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Thị HT khai nhận hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản cụ thể như sau:

1) Trường hợp căn hộ phòng 1710 nhà N4A KĐT TH - NC, P. NC, TX, Hà Nội.

Khoảng đầu tháng 9/2016 qua quan hệ xã hội Nguyễn Thị HT biết anh Ngô HN (Sinh năm: 1982, HKTT: DV, CG, Hà Nội) là chủ căn hộ phòng 1710 nhà N4A KĐT TH - NC, P. NC, TX, Hà Nội muốn cho thuê nên vào ngày 02/9/2016 T đã đến gặp anh N thỏa thuận thuê với giá 7.000.000 đồng/01 tháng. Thời hạn thuê 01 năm từ ngày 15/10/2016 đến 15/10/2017, thanh toán trước 6 tháng tiền thuê nhà và đặt cọc 01 tháng với tổng số tiền là 49.000.000 đồng. Do chưa mang đủ tiền nên T đặt cọc số tiền 5.000.000 đồng và hẹn anh N đến ngày 23/9/2016 sẽ đến trả tiền thuê nhà và làm hợp

đồng. Ngày 19/9/2016 T đưa tiếp cho anh N số tiền 7.000.000 đồng tiền thuê nhà. Ngày 23/9/2016 T đến gặp anh N để ký hợp đồng thuê nhà và đưa tiếp cho anh N số tiền 18.000.000 đồng tiền thuê căn hộ Phòng 1710 Nhà N4A. (Tổng số tiền T trả cho anh N là 30.000.000 đồng).

Sau khi nhận chìa khóa căn hộ phòng 1710 nhà N4A của anh N, T đã đưa thông tin lên mạng internet nội dung muốn cho thuê căn hộ phòng 1710 nhà N4A thì anh Lê MH đã liên hệ với T để làm môi giới tìm khách thuê. Ngoài ra, T nhờ anh Hoàng Ng TH. đăng tải thông tin tìm người thuê nhà hộ T. Anh TH. đã nhờ chị Phạm Thị T.H tìm người thuê nhà hộ T và cho thông tin để chị Hg trực tiếp liên lạc với T. Chị Hg đã nhờ bạn là chị Đỗ Thị Ng tìm người thuê nhà hộ T và cho Ng thông tin để Ng trực tiếp liên hệ với T.

Ngày 03/9/2016 anh Nguyễn XT (Sinh năm: 1990, HKTT tại VTV, TX, Hà Nội) trực tiếp liên hệ với T để thuê căn hộ P.1710 nhà N4A. Qua thỏa thuận, anh Th và T thống nhất giá thuê là 7.000.000 đồng/ 01 tháng, thời gian thuê 03 tháng (sẽ gia hạn theo thỏa thuận) và đặt cọc 01 tháng với tổng số tiền là 28.000.000 đồng. Ngày 12/9/2016, anh Th đến gặp T tại nhà T là Phòng 803 Nhà N2D Khu đô thị TH, NC, TX, Hà Nội để làm hợp đồng thuê nhà và giao cho T số tiền 28.000.000 đồng. T hẹn anh Th cuối tháng 9/2016 sẽ bàn giao căn hộ Phòng 1710 N4A cho anh Th sử dụng. Sau đó khoảng 1 tuần, T và anh Th thỏa thuận anh nếu anh Th nộp trước tiền thuê nhà trong 6 tháng, T sẽ giảm giá thuê còn 5.500.000 đồng/01 tháng. Ngày 22/9/2016, anh Th đưa thêm cho T số tiền thuê nhà 12.000.000 đồng tại Phòng 803 Nhà N2D (Có lập Biên bản bổ sung Hợp đồng). Tổng số tiền T nhận của anh Th là 40.000.000 đồng (6 tháng thuê nhà với giá 5.500.000 đồng/ 01 tháng và 7.000.000 đồng tiền đặt cọc). Cuối tháng 9/2016 T đã bàn giao căn hộ cho anh Th sử dụng.

Sau khi T làm hợp đồng cho anh Th thuê căn hộ trên, ngày 25/9/2016 chị Dương Thị TH (Sinh năm: 1992, HKTT tại ĐL, LN, Hà N) đi cùng bạn là anh Trương CA đến gặp T để hỏi thuê căn hộ 1710 N4A. Mặc dù đã cho anh Th thuê lại căn hộ Phòng 1710 Nhà N4A nhưng vì cần tiền nên T nảy sinh ý định tiếp tục thỏa thuận cho chị Hg thuê, mục đích để chiếm đoạt tiền thuê nhà của chị Hg. T tự nhận là chủ sở hữu căn hộ phòng 1710 nhà N4A và thỏa thuận với chị Hg giá thuê căn hộ 6.000.000 đồng/tháng, thời gian thuê 03 tháng và đặt cọc 01 tháng với tổng số tiền là 24.000.000 đồng. Chị Hg đã đưa trước cho T số tiền 3.000.000 đồng đặt cọc tại phòng 1710 N4A, có giấy nhận tiền (ký hiệu A2). Khoảng 10 giờ ngày 26/9/2016, chị Hg đưa tiếp cho T số tiền 8.000.000 đồng có giấy nhận tiền (ký hiệu A2) và làm hợp đồng thuê nhà (ký hiệu A9) với T tại phòng 803 Nhà N2D. Ngày 28/9/2016, do chị Hg bận nên anh CA đưa tiếp cho T số tiền 13.000.000 đồng tiền thuê nhà hộ chị Hg. Tổng số tiền T đã nhận là 24.000.000 đồng, có giấy biên nhận (ký hiệu A3). Vì lý do T làm thất lạc hợp đồng trước nên T làm một

hợp đồng thuê căn hộ Phòng 1710 nhà N4A khác với anh CA (ký hiệu A6) và hẹn đầu tháng 10/2016 sẽ giao nhà cho chị Hg sử dụng. Ngày 29/9/2016, chị Hg đến P.1710 Nhà N4A để nhận nhà thì gặp anh Th nên gọi cho T. T nói với chị Hg sẽ đổi căn hộ khác cho chị Hg nhưng chị Hg không đồng ý và yêu cầu T trả lại tiền thuê nhà. T trả lại cho chị Hg số tiền 4.000.000 đồng vào ngày 30/9/2016 và 5.000.000 đồng vào ngày 04/10/2016.

Tại bản Kết luận giám định số 218 ngày 20/01/2017 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát kết luận:

Chữ ký, chữ viết cần giám định trên các tài liệu ký hiệu A2, A3, A6, A9 ((trừ các chữ nhà “Nhà N4” tại dòng chữ viết thứ 05 từ trên xuống trên tài liệu ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị HT trên tài liệu mẫu ký hiệu M do cùng một người ký, viết ra.

Không đủ cơ sở kết luận các chữ “Nhà N4” tại dòng chữ viết thứ 05 từ trên xuống trên các tài liệu ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị HT trên tài liệu mẫu ký hiệu M có pH. do cùng một người viết ra hay không.

Như vậy, Nguyễn Thị HT lừa đảo chiếm đoạt của chị Dương Thị TH số tiền 24.000.000 đồng. T đã trả cho chị Hg số tiền 9.000.000 đồng, chị Hg yêu cầu T trả số tiền còn lại là 15.000.000 đồng.

Ngày 25/9/2016, chị Đỗ Thị Ng giới thiệu chị Nguyễn BA (Sinh năm: 1985, HKTT tại P. QTG,Đ Đ, Hà Nội) đến gặp T để thuê căn hộ phòng 1710 nhà N4A. Mặc dù đã cho anh Th thuê lại căn hộ Phòng 1710 Nhà N4A nhưng vì cần tiền nên T tiếp tục thỏa thuận cho chị BA thuê, mục đích để chiếm đoạt tiền thuê nhà của chị BA. Khoảng 14 giờ ngày 25/9/2016, tại phòng 1710 nhà N4A, T tự nhận mình là chủ sở hữu căn hộ 1710 N4A và thỏa thuận với chị BA giá thuê căn hộ 6.500.000 đồng/01 tháng, thời gian thuê 03 tháng, đặt cọc 01 tháng với tổng số tiền là 26.000.000 đồng. T làm hợp đồng thuê nhà (ký hiệu A12) với chị BA và hẹn sẽ giao nhà cho chị BA vào ngày 05/10/2016. Do chị BA chưa mang tiền nên T đã nhờ một người xe ôm tên Nguyễn Văn Thg (hiện không xác định được cụ thể thông tin, địa chỉ) đưa chị BA về nhà lấy tiền. Chị BA đã đưa cho ông Thg số tiền 26.000.000 đồng. Sau đó ông Thg đã quay về đưa cho T số tiền 26.000.000 đồng tại sảnh nhà N4A khu đô thị TH, NC, TX, Hà Nội. Ngày 05/10/2016 chị BA đến nhận căn hộ nhưng không gặp và không liên lạc được với T. T đã bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Tại bản Kết luận giám định số 218 ngày 20/01/2017 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát kết luận:

Chữ ký, chữ viết cần giám định trên tài liệu ký hiệu A12 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị HT trên tài liệu mẫu ký hiệu M do cùng một người ký, viết ra.

Như vậy, Nguyễn Thị HT lừa đảo chiếm đoạt của chị Nguyễn BA số tiền 26.000.000 đồng. Sau khi nhận 26.000.000 đồng, T đã trả 4.000.000 đồng công môi giới cho chị Đỗ Thị Ng. Chị Ng cho chị Phạm Thị T.H 2.000.000 đồng. Số tiền 22.000.000 đồng còn lại T đã chi tiêu cá nhân hết. Sau khi biết T lừa đảo chiếm đoạt tiền của chị BA, chị Hg trả cho chị Ng số tiền 2.000.000 đồng, chị Ng đã trả lại 4.000.000 đồng cho chị BA. Chị Nguyễn BA yêu cầu T bồi tHg số tiền 22.000.000 đồng.

Ngày 26/9/2016, anh Lê MH đưa anh Hoàng ĐH (Sinh năm: 1992, trú tại CT, BV, Hà Nội) đến gặp T để thuê căn hộ phòng 1710 nhà N4A. Mặc dù đã cho anh Th thuê lại căn hộ phòng 1710 Nhà N4A nhưng vì cần tiền nên T tiếp tục thỏa thuận cho anh H. thuê, mục đích để chiếm đoạt tiền thuê nhà của anh H.. T tự nhận là chủ sở hữu căn hộ 1710 nhà N4A và thỏa thuận với anh H. giá thuê căn hộ 5.500.000 đồng/ 01 tháng, thời gian thuê 06 tháng, đặt cọc 3.000.000 đồng với tổng số tiền là 36.000.000 đồng. T làm hợp đồng thuê nhà (ký hiệu A10) và nhận của anh H. số tiền 36.000.000 đồng tại phòng 803 Nhà N2D Khu đô thị TH - NC, quận TX, Hà Nội. T cam kết sẽ bàn giao nhà cho anh H. vào ngày 01/10/2016. Đến ngày 01/10/2016, T lấy lý do bận việc nên chưa giao nhà cho anh H. và hẹn ngày 05/10/2016 sẽ giao nhà cho anh H.. Đến ngày 05/10/2016, anh H. không liên lạc được với T, T đã bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Tại bản Kết luận giám định số 218 ngày 20/01/2017 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát kết luận:

Chữ ký, chữ viết cần giám định trên tài liệu ký hiệu A10 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị HT trên tài liệu mẫu ký hiệu M do cùng một người ký, viết ra.

Như vậy, Nguyễn Thị HT lừa đảo chiếm đoạt của anh Hoàng ĐH số tiền 36.000.000 đồng và ăn tiêu hết. Anh H. yêu cầu T bồi tHg số tiền 36.000.000 đồng.

Tổng số tiền T lừa đảo chiếm đoạt của chị Dương Thị TH, chị Nguyễn BA, anh Hoàng ĐH là 86.000.000 đồng (Tám mươi sáu triệu đồng).

Đối với anh Ngô HN không biết việc T cho nhiều người thuê lại căn hộ trên mục đích chiếm đoạt tiền nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý. Anh N nhận của T số tiền 30.000.000 đồng tiền thuê nhà và đặt cọc, T không yêu cầu anh N phải trả số tiền 30.000.000 đồng.

Do T không trả hết tiền thuê nhà cho anh N như đã thỏa thuận nên đầu tháng 10/2016 anh N thỏa thuận trực tiếp cho anh Th thuê lại căn hộ Phòng 1710 nhà N4A và không yêu cầu anh Th phải trả tiền thuê nhà trong 3 tháng (tháng 10,11,12/2016).

Đối với số tiền 40.000.000 đồng tiền thuê căn hộ Phòng 1710 nhà N4A T nhận từ anh Th. Vì anh Th không phải trả tiền thuê nhà cho anh N trong 3 tháng (theo thỏa thuận với T 03 tháng thuê nhà là 16.500.000 đồng) nên anh Th yêu cầu T bồi thường số tiền còn lại 23.500.000 đồng.

Đối với anh Hoàng Ng TH., chị Phạm Thị T.H, chị Đỗ Thị Ng và anh Lê MH không biết việc T tìm người thuê nhà mục đích để lừa đảo chiếm đoạt tiền nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý. Chị Hg và chị Ng không yêu cầu T phải trả số tiền công môi giới.

2) Trường hợp căn hộ phòng 1208 nhà N2E KĐT TH - NC, P. NC, TX, Hà Nội

Căn hộ phòng 1208 nhà N2E KĐT TH - NC, p. NC, TX, Hà Nội thuộc sở hữu của bà Nguyễn TT (Sinh năm: 1936) và chồng là ông Nguyễn VT (Sinh năm: 1928; cùng có HKTT tại Số 28 ngõ 61 phố KT, KT, TX, Hà Nội). Ngày 03/10/2013 bà T cho Nguyễn Thị HT thuê căn hộ phòng 1208 nhà N2E. Đến ngày 03/11/2014 T bàn giao lại căn hộ phòng 1208 nhà N2E cho bà T, ông Tòng. Trong thời gian tháng 9/2016, vì cần tiền để chi tiêu cá nhân nên T nảy sinh ý định tự nhận là chủ sở hữu căn hộ Phòng 1208 nhà N2E và đăng thông tin cho nhiều người khác thuê lại, mục đích chiếm đoạt tiền thuê căn hộ. T nhờ anh Hoàng Ng TH. đăng tải thông tin tìm người thuê nhà hộ T. Anh TH. đã nhờ chị Phạm Thị T.H tìm người thuê nhà hộ T và cho chị Hg thông tin để chị Hg trực tiếp liên lạc với T.

Khoảng ngày 26/9/2016. Chị Phạm Thị T.H giới thiệu anh Hà Ng Thanh N (Sinh năm: 1977, HKTT tại ĐC, HM, Hà Nội) đến gặp T để thuê căn hộ phòng 1208 nhà N2E. T tự nhận là chủ căn hộ và thỏa thuận với anh N giá thuê căn hộ 5.500.000 đồng/01 tháng, thời hạn 06 tháng với tổng số tiền là 33.000.000 đồng. Ngày 28/9/2016, anh N đến Phòng 803 Nhà N2D ký hợp đồng thuê nhà (Ký hiệu A7) với T và đưa cho T số tiền 33.000.000 đồng. T đưa cho anh N 01 bộ chìa khóa và nói là của căn hộ phòng 1208 nhà N2E (thực chất không phải là chìa khóa phòng 1208 nhà N2E) và hẹn anh N 1 tuần sau đến nhận nhà. Khoảng 01 tuần sau, anh N đến căn hộ Phòng 1208 nhà N2E dùng khóa mà T đưa để mở cửa nhưng không mở được. Sau đó anh N không liên lạc được với T. T đã bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Tại bản Kết luận giám định số 218 ngày 20/01/2017 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát kết luận:

Chữ ký, chữ viết cần giám định trên tài liệu ký hiệu A7 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị HT trên tài liệu mẫu ký hiệu M do cùng một người ký, viết ra.

Như vậy, Nguyễn Thị HT lừa đảo chiếm đoạt của anh Hà Ng Thanh N số tiền 33.000.000 đồng và ăn tiêu hết. Anh N yêu cầu T trả lại số tiền 33.000.000 đồng.

Khoảng 9 giờ ngày 05/10/2016, chị Phạm Thị T.H giới thiệu anh Nguyễn H.L (Sinh năm: 1982, HKTT tại phường NC, Th phố H. Dương, tỉnh H. Dương) đến gặp T tại quán cafe N2F, khu đô thị TH - NC, TX, Hà Nội để thuê căn hộ phòng 1208 nhà N2E. T tự nhận là chủ căn hộ và thỏa thuận với anh L giá thuê căn hộ 6.500.000 đồng/tháng, thời gian thuê 03 tháng, đặt cọc 01 tháng với tổng số tiền là 26.000.000 đồng, thời gian thuê nhà tính từ ngày 10/10/2017. Anh L đưa số tiền đặt cọc 5.000.000

đồng và ký hợp đồng thuê nhà (Ký hiệu A8) với T. Anh L hẹn đến ngày 09/10/2016 khi nhận nhà sẽ đưa cho T số tiền 21.000.000 đồng còn lại. Đến ngày 06/10/2016 anh L không liên lạc được với T, T đã bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Tại bản Kết luận giám định số 218 ngày 20/01/2017 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát kết luận:

Chữ ký, chữ viết cần giám định trên tài liệu ký hiệu A8 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị HT trên tài liệu mẫu ký hiệu M do cùng một người ký, viết ra.

Như vậy, Nguyễn Thị HT lừa đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn H.L số tiền 5.000.000 đồng và ăn tiêu hết. Anh L yêu cầu T bồi tHg số tiền 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền T lừa đảo chiếm đoạt của anh Hà Ng Thanh N và anh Nguyễn H.L là 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng).

Đối với anh Hoàng Ng TH. và chị Phạm Thị T.H không biết việc T tìm người thuê nhà mục đích để chiếm đoạt tiền nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

3) Trường hợp căn hộ phòng 606 nhà N2F KĐT TH - NC, p. NC, TX, Hà Nội.

Căn hộ phòng 606 nhà N2F KĐT TH - NC, P. NC, TX, Hà Nội thuộc sở hữu của bà Vũ Thị Mai Hoa (Sinh năm: 1969, HKTT: Số 87/72 QN, NC, TX, Hà Nội). Bà Hoa cho bà Ngô T.Đ (Sinh năm: 1957, HKTT: P703 nhà N2F, NC, TX, Hà Nội) thuê căn hộ phòng 606 nhà N2F từ ngày 05/12/2015 đến ngày 05/12/2016. Khoảng giữa tháng 9/2016, bà Đ. có thỏa thuận cho Nguyễn Thị HT thuê căn hộ phòng 606 nhà N2F với giá 7.500.000 đồng/01 tháng và chưa làm hợp đồng. T đưa cho bà Đ. số tiền đặt cọc 7.500.000 đồng và yêu cầu nhận trước chìa khóa nhà để dọn dẹp. Sau khi nhận chìa khóa từ bà Đ., T nhờ chị Phạm Thị T.H tìm người thuê căn hộ Phòng 606 nhà N2F Khu đô thị TH - NC, TX, Hà Nội để T cho thuê lại.

Sau khi thỏa thuận thuê căn hộ phòng 606 nhà N2F của bà Đ. vài ngày, T cho một người nam giới (hiện không xác định được cụ thể thông tin, địa chỉ) thuê căn hộ trên với giá 7.500.000 đôn /01 tháng. Người nam giới này đưa cho T 22.500.000 đồng tương đương 03 tháng tiền thuê nhà. T hẹn người nam giới này đầu tháng 10/2016 sẽ bàn giao căn hộ Phòng 606 nhà N2F. Trong khoảng thời gian này, T đưa tiếp cho bà Đ. số tiền 7.500.000 đồng (Tổng cộng T đưa cho bà Đ. 15.000.000 đồng).

Sau khi đã thỏa thuận cho người nam giới nói trên thuê căn hộ phòng 606 nhà N2F. Khoảng 9 giờ ngày 23/9/2016, chị Nguyễn TL (Sinh năm: 1986, HKTT tại p. HS, TN, tỉnh Thái Nguyên) đến nhà Nguyễn Thị HT tại số 803 Nhà N2D khu đô thị TH - NC, TX, Hà Nội để thuê căn hộ phòng 606 nhà N2F. Mặc dù đã cho người nam giới trên thuê căn hộ Phòng 606 Nhà N2F nhưng vì cần tiền nên T tiếp tục cho chị Tm thuê, mục đích để chiếm đoạt tiền thuê nhà của chị Tm. T tự nhận là chủ sở hữu căn hộ phòng 606 nhà N2F và thỏa thuận với chị Tm tiền thuê căn hộ 7.500.000 đồng/01 tháng, thời hạn 3 tháng, đặt cọc 1 tháng với tổng số tiền là 30.000.000 đồng. Sau đó T và chị Tm ký

hợp đồng thuê nhà. Chị Tm đưa trực tiếp cho T số tiền 10.000.000 đồng, T cung cấp cho chị Tm tài khoản ngân hàng số 0451000302788, chủ tài khoản Lý Trí S (là chồng của T) tại ngân hàng Vietcombank để chị Tm chuyển khoản số tiền còn lại. Khoảng 14 giờ ngày 23/9/2016 chị Tm chuyển khoản số tiền 20.000.000 đồng cho T qua tài khoản ngân hàng T cung cấp. T cam kết đầu tháng 10/2016 sẽ bàn giao căn hộ cho chị Tm sử dụng. Sau đó chị Tm không liên lạc được với T. T đã bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Như vậy, Nguyễn Thị HT lừa đảo chiếm đoạt của chị Nguyễn TL số tiền 30.000.000 đồng. T đã trả lại cho chị Tm số tiền này. Hiện chị Tm không có yêu cầu gì khác.

Khoảng trưa ngày 23/9/2016, chị Phạm Thị T.H giới thiệu anh Đào HT (Sinh năm: 1989, HKTT tại p. LL, BG, tỉnh Bắc G) đi cùng bạn là anh Đinh XC đến gặp T để thuê căn hộ phòng 606 nhà N2F. Mặc dù đã cho người nam giới nói trên thuê lại căn hộ Phòng 606 Nhà N2F nhưng vì cần tiền nên T nảy sinh ý định tiếp tục cho anh Trg thuê, mục đích để chiếm đoạt tiền thuê nhà của anh Trg. T tự nhận là chủ sở hữu căn hộ phòng 606 nhà N2F và thỏa thuận với anh Trg tiền thuê căn hộ 7.000.000 đồng/01 tháng, thời hạn 06 tháng, đặt cọc 01 tháng với tổng số tiền là 49.000.000 đồng. Sau đó T đã ký hợp đồng thuê nhà (ký hiệu A11) với anh Trg và nhận trực tiếp từ anh Trg số tiền 42.000.000 đồng tại Phòng 803 nhà N2D khu đô thị TH NC, TX, Hà Nội. Ngay sau đó anh Trg chuyển khoản số tiền 7.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng số 0451000302788, chủ tài khoản Lý Trí S tại ngân hàng Vietcombank do T cung cấp. T cam kết đến ngày 01/10/2016 sẽ bàn giao nhà cho anh Trg. Sau đó T hẹn lại đến ngày 06/10/2016 sẽ giao nhà. Đến ngày 06/10/2016 anh Trg gọi điện cho T nhưng không liên lạc được. T đã bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Tại bản Kết luận giám định số 218 ngày 20/01/2017 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát kết luận:

Chữ ký, chữ viết cần giám định trên tài liệu ký hiệu A11 đến so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị HT trên tài liệu mẫu ký hiệu M do cùng một người ký, viết ra.

Như vậy, Nguyễn Thị HT lừa đảo chiếm đoạt của anh Đào HT số tiền 49.000.000 đồng. Sau khi nhận số tiền 49.000.000 đồng, T trả 5.000.000 đồng tiền công môi giới cho chị Hg. Anh Trg cho chị Hg 500.000 đồng tiền công môi giới. Số tiền 44.000.000 đồng còn lại từ số tiền chiếm đoạt của anh Trg, T đã chi tiêu cá nhân hết. Sau khi biết việc T lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh Trg, chị Hg đã trả lại anh Trg toàn bộ số tiền 5.500.000 đồng tiền công môi giới. Anh Trg yêu cầu T bồi tHg số tiền 44.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền T lừa đảo chiếm đoạt của chị Nguyễn TL và anh Đào HT là 79.000.000 đồng (Bảy mươi chín triệu đồng).

Đối với việc T cho người nam giới (hiện không xác định được cụ thể thông tin, địa chỉ) thuê căn hộ Phòng 606 nhà N2F và nhận số tiền 22.500.000 đồng (3 tháng tiền thuê nhà). T khai không có ý định chiếm đoạt tiền của người nam giới này. Thực tế T đã bàn giao căn hộ cho người nam giới này sử dụng và trả tiền thuê nhà cho bà Ngô T.Đ số tiền 15.000.000 đồng (02 tháng tiền thuê nhà). T đã trả tiền thuê nhà 01 tháng còn lại 7.500.000 đồng cho người nam giới trên. Do vậy cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý.

Đối với bà Ngô T.Đ không biết việc T cho nhiều người thuê lại căn hộ trên mục đích chiếm đoạt tiền thuê nhà nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với chị Phạm Thị T.H không biết mục đích Nguyễn Thị HT tìm người thuê nhà để chiếm đoạt tiền thuê nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý. Chị Hg không yêu cầu T pH. trả tiền môi giới.

Đối với việc T cung cấp tài khoản ngân hàng số 0451000302788 đứng tên chủ tài khoản Lý Trí S tại ngân hàng Vietcombank để anh Đào HT, chị Nguyễn TL chuyển tiền, T khai đây là tài khoản T mượn của chồng là anh Lý Trí S để sử dụng và anh S không biết việc sử dụng tài khoản này để lừa đảo chiếm đoạt tiền. Quá trình điều tra chưa xác định được cụ thể thông tin, địa chỉ của anh S. Cơ quan cảnh sát điều tra công an quận TX ra Quyết định tách hồ sơ tài liệu liên quan đến anh Lý Trí S để điều tra làm rõ sau.

4) Trường hợp căn hộ phòng 1502 nhà N2E KĐT TH - NC, p. NC, TX, Hà Nội

Căn hộ phòng 1502 nhà N2E thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị T (Sinh năm: 1950, HKTT: P1502 nhà N2E KĐT TH - NC, p. NC, TX, Hà Nội). Cuối tháng 8/2016, bà T thỏa thuận cho T thuê căn hộ phòng 1502 nhà N2E. T đặt cọc trước cho bà T số tiền 5.000.000 đồng và hẹn đầu tháng 9 sẽ làm hợp đồng thuê nhà với bà T. T đề nghị bà T đưa chìa khóa nhà cho T để T dọn dẹp. Sau đó T đưa thông tin lên mạng Internet để tìm người thuê lại căn hộ P1502 N2E. Do T đăng thông tin lên mạng internet nên anh Phạm Văn B đã liên hệ với T để làm môi giới tìm khách thuê.

Khoảng 28/9/2016, chị Lê Thị Bích Ng (Sinh năm: 1987, HKTT tại số 31 ngách 155/164 TC, TX, Hà Nội) đến gặp trực tiếp T để thuê căn hộ Phòng 1502 nhà N2E. Chị Ng thỏa thuận với T giá thuê căn hộ 7.000.000 đồng/01 tháng, thời hạn 06 tháng, đặt cọc 01 tháng với tổng số tiền là 49.000.000 đồng. Chị Ng ký hợp đồng thuê nhà với T và giao cho T số tiền 49.000.000 đồng. Đầu tháng 10/2016, T bàn giao căn hộ Phòng 1502 Nhà N2E cho chị Ng sử dụng.

Khoảng 14 giờ ngày 30/9/2016, anh Phạm Văn B giới thiệu chị Nguyễn NQ (Sinh năm: 1997; HKTT: TV, CM, Hà Nội) đi cùng bạn là Trần Thị Hg G đến gặp Nguyễn Thị HT thuê căn hộ phòng 1502 nhà N2E. Mặc dù đã cho chị Lê Thị Bích Ng thuê căn hộ Phòng 1502 Nhà N2E nhưng vì cần tiền nên T nảy sinh ý định tiếp tục cho

chị Q thuê, mục đích để chiếm đoạt tiền thuê nhà của chị Q. T tự nhận là chủ sở hữu căn hộ phòng 1502 nhà N2E và thỏa thuận với chị Q giá thuê căn hộ 7.000.000 đồng/01 tháng, thời hạn 03 tháng, đặt cọc 01 tháng với tổng số tiền là 28.000.000 đồng. Chị Q đặt cọc cho T số tiền 7.000.000 đồng tại Phòng 803 Nhà N2D. Khoảng 11 giờ ngày 05/10/2016, anh B, chị Q, chị G đến gặp T tại phòng 803 nhà N2D. Chị Q đưa cho T số tiền 21.000.000 đồng thuê nhà còn lại và ký hợp đồng thuê nhà với T. T hẹn chị Q khoảng 03 tiếng sau quay lại sẽ đưa chìa khóa và bàn giao căn hộ Phòng 1502 Nhà N2E cho chị Q sử dụng. Khi chị Q và chị G quay lại thì không gặp và không liên lạc được với T. T đã bỏ đi khỏi nơi cư trú.

Như vậy, Nguyễn Thị HT lừa đảo chiếm đoạt của chị Nguyễn NQ số tiền 28.000.000 đồng. Sau khi nhận số tiền 28.000.000 đồng, T trả 3.000.000 đồng công môi giới cho anh B. Số tiền 25.000.000 đồng còn lại T đã chi tiêu cá nhân hết. Chị Q tự nguyện cho anh B số tiền 3.000.000 đồng công môi giới. Sau khi biết việc T lừa đảo chiếm đoạt tiền thuê nhà của chị Q, anh B đã trả lại cho chị Q số tiền 6.000.000 đồng tiền công môi giới nhận từ T và chị Q. Chị Q yêu cầu T bồi tHng số tiền 25.000.000 đồng.

Đối với việc T cho chị Lê Thị Bích Ng thuê lại căn hộ Phòng 1502 Nhà N2E và nhận số tiền 49.000.000, T khai không có ý định chiếm đoạt tiền thuê nhà của chị Ng. Thực tế T đã bàn giao căn hộ trên cho chị Ng sử dụng và trước đó T đã thỏa thuận thuê căn hộ này của bà Nguyễn Thị T.

Đến 5/10/2016, do T không đến gặp bà T ký hợp đồng thuê nhà nên bà T yêu cầu chị Ng phải trả lại căn hộ Phòng 1502 nhà N2E. Sau đó chị Ng thỏa thuận thuê căn hộ Phòng 1502 Nhà N2E trực tiếp với bà T. Chị Ng đồng ý cho T nợ số tiền 49.000.000 đồng mà chị Ng đã đưa cho T để thuê căn hộ trên. Đến tháng 11/2016, T trả lại cho chị Ng số tiền 49.000.000 đồng. Do vậy cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý.

Đối với bà Nguyễn Thị T không biết việc T cho nhiều người thuê lại căn hộ trên mục đích chiếm đoạt tiền nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý. Về số tiền 5.000.000 đồng T đặt cọc cho bà T, T không yêu cầu bà T phải trả.

Đối với anh Phạm Văn B không biết mục đích Nguyễn Thị HT tìm người thuê nhà để chiếm đoạt tiền thuê nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý. Anh B không yêu cầu T pH. trả số tiền công môi giới.

5) Trường hợp căn hộ Phòng 907 nhà N2E Khu đô thị TH - NC, p. NC, TX, Hà Nội

Căn hộ phòng 907 nhà N2E KĐT TH - NC, P. NC, TX, Hà Nội thuộc sở hữu của ông Mai Thạch Ho (Sinh năm: 1945, HKTT: phòng 907 nhà N2E, p. NC, TX, Hà Nội). Ngày 06/10/2014, ông Ho cho T thuê căn hộ Phòng 907 nhà N2E với giá

7.000.000 đồng/01 tháng, thời hạn thuê 02 năm từ ngày 06/10/2014 đến ngày 06/10/2016. T đã trả tiền thuê nhà đến hết tháng 6/2016 cho ông Ho.

Tháng 4/2016, T cho chị Nguyễn PT thuê lại căn hộ trên trong thời gian 20 tháng từ ngày 25/4/2016 đến 25/12/2017 với tổng số tiền thuê là 117.000.000 đồng. Do T không trả tiền thuê nhà tháng 7,8,9,10/2016 nên ông Ho đã đến căn hộ Phòng 907 nhà N2E và gặp chị Th. Do không liên lạc được với T, nên ngày 15/11/2016 chị Th đã bàn giao lại căn hộ phòng 907 nhà N2E cho ông Ho. Ông Ho đã nhận lại căn hộ và không có yêu cầu gì đối với T.

Tại cơ quan điều tra, T khai mục đích cho chị Th thuê lại căn hộ Phòng 907 Nhà N2E là để lấy một khoản tiền sử dụng việc cá nhân. Thực tế T đã bàn giao căn hộ trên cho chị Th sử dụng và đã trả tiền thuê nhà tháng 4,5,6 cho ông Ho. Do T làm ăn thua lỗ nên không có khả năng trả tiếp được tiền nhà cho ông Ho. Nên cơ quan điều tra không có căn cứ để xem xét xử lý hành vi này. Đối với số tiền 117.000.000 đồng tiền thuê căn hộ T nhận từ chị Th. Do chị Th đã sử dụng được 6 tháng (tháng 5,6,7,8,9,10/2016 tương đương với số tiền 36.000.000 đồng tiền thuê nhà) nên chị Th yêu cầu T trả số tiền 81.000.000 đồng còn thiếu.

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Thị HT lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại trong việc thỏa thuận cho thuê các căn hộ Phòng 1710 Nhà N4A, Phòng 1208 Nhà N2E, Phòng 606 Nhà N2F, Phòng 1502 Nhà N2E Khu đô thị TH NC, p. NC, quận TX Hà Nội là 231.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi một triệu đồng).

Tại bản cáo trạng số 38/CT-VKS ngày 21/3/2018 Viện kiểm sát nhân dân quận TX truy tố Nguyễn Thị HT về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa người bị hại giữ yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền bị cáo đã chiếm đoạt ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Vị đại diện Viện kiểm sát duy trì công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên nội dung bản cáo trạng đã truy tố và căn cứ vào tính chất mức độ vi phạm của bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 48; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 xử phạt bị cáo từ 07 năm đến 07 năm 06 tháng tù.

Buộc bị cáo pH. bồi tHg cho:

** Người bị hại gồm:*

1. Chị Dương Thị TH số tiền 15.000.000 đồng
2. Chị Nguyễn BA, số tiền 22.000.000 đồng.
3. Anh Hoàng ĐH số tiền 36.000.000 đồng.
4. Anh Hà Ng TN số tiền 33.000.000 đồng
5. Anh Nguyễn H.L số tiền 5.000.000 đồng.

6. Anh Đào HT số tiền 44.000.000 đồng.

7. Chị Nguyễn NQ số tiền 25.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan gồm:*

1. Chị Nguyễn PT số tiền 81.000.000 đồng.

2. Anh Nguyễn XT số tiền 23.500.000 đồng.

Vì bị cáo không có việc làm nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được T tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an quận TX, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận TX, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng T quyền, trình tự thủ tục quy định của bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, Người bị hại, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi hoặc quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận nội dung bản cáo trạng mà vị đại diện Viện kiểm sát đã công bố là đúng. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở khẳng định: Vì muốn kiếm lời B con đường bất chính nên trong khoảng thời gian tháng 9 năm 2016, Nguyễn Thị HT đã tự nhận là chủ sở hữu nhiều căn hộ tại khu đô thị TH - NC, P. NC, quận TX, Hà Nội và mặc dù thực tế bị cáo không có khả năng bàn giao căn hộ cho thuê nhưng vẫn thỏa thuận cho nhiều khách thuê, ký hợp đồng và nhận tiền thuê nhà của khách, mục đích để chiếm đoạt tiền thuê nhà của khách thuê. Cụ thể:

1) Trường hợp căn hộ Phòng 1710 Nhà N4A, Khu đô thị TH NC, p. NC, quận TX, Hà Nội:

T chiếm đoạt của chị Dương Thị TH 24.000.000 đồng, trong đó 3.000.000 đồng tại Phòng 1710 Nhà N4A - KĐT TH - NC, 21.000.000 đồng tại Phòng 803 Nhà N2D - KĐT TH - NC, P. NC, quận TX, Hà Nội.

Chiếm đoạt của chị Nguyễn BA số tiền 26.000.000 đồng tại Sảnh nhà N4A - KĐT TH NC, P. NC, quận TX, Hà Nội.

Chiếm đoạt của anh Hoàng ĐH số tiền 36.000.000 đồng tại Phòng 803 Nhà N2D - KĐT TH NC, P. NC, quận TX Hà Nội.

Tổng cộng số tiền T chiếm đoạt của chị Hg, chị BA, anh H. là 86.000.000 đồng.

Chị Hg đã nhận lại 9.000.000 đồng nay chị yêu cầu bồi thường 15.000.000 đồng.
Chị BA đã nhận lại 4.000.000 đồng nay chị yêu cầu bồi thường 22.000.000 đồng.

Anh H. yêu cầu bồi thường 26.000.000 đồng.

2) Trường hợp căn hộ Phòng 1208 Nhà N2E, Khu đô thị TH NC, P. NC, quận TX, Hà Nội:

T chiếm đoạt của anh Hà Ng Thanh Nam số tiền 33.000.000 đồng tại Phòng 803 Nhà N2D - KĐT TH NC, P. NC, quận TX, Hà Nội.

Chiếm đoạt của anh Nguyễn H.L số tiền 5.000.000 đồng tại quán café N2F - KĐT TH NC, P. NC, quận TX, Hà Nội.

Tổng cộng số tiền T chiếm đoạt của anh Nam, anh L là 38.000.000 đồng.

Anh Nam yêu cầu bị cáo bồi thường 33.000.000 đồng.

Anh L yêu cầu bị cáo bồi thường 5.000.000 đồng.

3) Trường hợp căn hộ Phòng 606 Nhà N2F, Khu đô thị TH NC, P. NC, quận TX, Hà Nội:

T chiếm đoạt của chị Nguyễn TL số tiền 30.000.000 đồng tại Phòng 803 Nhà N2D - KĐT TH NC, P. NC, quận TX Hà Nội;

Chiếm đoạt của anh Đào HT số tiền 49.000.000 đồng tại Phòng 803 Nhà N2D - KĐT TH NC, P. NC, quận TX Hà Nội.

Tổng cộng số tiền T chiếm đoạt của chị Tm, anh Trg là 79.000.000 đồng.

Chị Tm đã nhận lại 30.000.000 đồng và không có yêu cầu gì khác.

Anh Đào HT đã nhận lại 4.000.000 đồng, anh yêu cầu bị cáo bồi tHg 44.000.000 đồng.

4) Trường hợp căn hộ Phòng 1502 Nhà N2E, Khu đô thị TH NC, P. NC, quận TX Hà Nội:

T chiếm đoạt của chị Nguyễn NQ số tiền 28.000.000 đồng tại Phòng 803 Nhà N2D - KĐT TH NC, P. NC, quận TX Hà Nội.

Chị Q đã nhận lại 3.000.000 đồng và yêu cầu bị cáo bồi tHg 25.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền Nguyễn Thị HT lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại là 231.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi một triệu đồng).

Hành vi nêu trên của Nguyễn Thị HT đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội danh và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, chẳng những xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác được luật pháp bảo vệ mà còn gây mất trật tự trị an cho xã hội.

Trong khi thực hiện tội phạm bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo lại là người có sức khỏe song không chịu tu dưỡng rèn luyện bản thân để trở Th

người lương thiện mà thích hưởng lợi B con đường bất chính trong một thời gian ngắn bị cáo đã lừa lỉnh cùng thủ đoạn lừa đảo chiếm đoạt số tiền lớn của những người bị hại.

Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải có một hình phạt nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài mới đủ tác dụng giáo dục bị cáo trở thành người lương thiện đồng thời mới có tác dụng răn đe phòng ngừa chung, đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật. Tuy nhiên, khi lượng hình Hội đồng xét xử có xem xét bị cáo khai báo Th khẩn ăn năn hối cải, nhân thân chưa có tiền án tiền sự bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả., đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo..

Về phần dân sự:

Tài sản bị cáo chiếm đoạt bị cáo mới chỉ khắc phục một phần hậu quả cho một số người bị hại (chị Tm 30.000.000 đồng; anh Trg 5.000.000 đồng; chị Q 3.000.000 đồng) còn lại các bị hại khác hiện bị cáo chưa bồi tHg vì vậy cần buộc bị cáo cáo T phải bồi thường cho những người bị hại:

1. Chị Dương Thị TH, Sinh năm: 1992; HKTT: ĐL, LN, Hà Nam số tiền 15.000.000 đồng
2. Chị Nguyễn BA, Sinh năm: 1985; HKTT: QTG, Đ Đ, Hà Nội. số tiền 22.000.000 đồng.
3. Anh Hoàng ĐH, Sinh năm: 1992, HKTT: CT, BV, Hà Nội số tiền 36.000.000 đồng.
4. Anh Hà Ng TN, Sinh năm: 1977, HKTT: ĐC, HM, Hà Nội số tiền 33.000.000 đồng
5. Anh Nguyễn H.L, Sinh năm: 1982; HKTT: P. NC, Th phố HD, tỉnh H. Dương số tiền 5.000.000 đồng.
6. Anh Đào HT, Sinh năm: 1989; HKTT: P. LL, BG, tỉnh Bắc G số tiền 44.000.000 đồng.
7. Chị Nguyễn NQ, Sinh năm: 1997, HKTT: TV, CM, Hà Nội số tiền 25.000.000 đồng.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn XT và chị Nguyễn PT: Bồi hành vi nhận tiền để cho thuê lại căn hộ của bị cáo đối với anh Th (căn hộ phòng 1710 nhà N4A KĐT TH - NC, P. NC, TX, Hà Nội) và chị Th (căn hộ Phòng 907 nhà N2E Khu đô thị TH - NC, P. NC, TX, Hà Nội) chưa đủ căn cứ để xử lý hình sự nên bị cáo T chỉ pH. thanh toán số tiền còn lại theo hợp đồng thuê căn hộ giữa các bên cụ thể:

1. Chị Nguyễn PT Sinh năm: 1992; HKTT: Tổ 42 YT, YB, Yên Bái số tiền 81.000.000 đồng.

2. Anh Nguyễn XT Sinh năm: 1990; HKTT: Số 203 tổ 7, VTV, TX, Hà Nội số tiền 23.000.000 đồng.

Đối với việc T cho chị Lê Thị Bích Ng thuê lại căn hộ Phòng 1502 Nhà N2E và nhận số tiền 49.000.000 đồng, T khai không có ý định chiếm đoạt tiền thuê nhà của chị Ng. Thực tế T đã bàn giao căn hộ trên cho chị Ng sử dụng và trước đó T đã thỏa thuận thuê căn hộ này của bà Nguyễn Thị T.

Đến 05/10/2016, do T không đến gặp bà T ký hợp đồng thuê nhà nên bà T yêu cầu chị Ng pH. trả lại căn hộ Phòng 1502 nhà N2E. Sau đó chị Ng thỏa thuận thuê căn hộ Phòng 1502 Nhà N2E trực tiếp với bà T. Chị Ng đồng ý cho T nợ số tiền 49.000.000 đồng mà chị Ng đã đưa cho T để thuê căn hộ trên. Đến tháng 11/2016, T trả lại cho chị Ng số tiền 49.000.000 đồng. Do vậy cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý.

Đối với bà Nguyễn Thị T không biết việc T cho nhiều người thuê lại căn hộ trên mục đích chiếm đoạt tiền nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý. Về số tiền 5.000.000 đồng T đặt cọc cho bà T, T không yêu cầu bà T phải trả.

Đối với anh Phạm Văn B không biết mục đích Nguyễn Thị HT tìm người thuê nhà để chiếm đoạt tiền thuê nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý. Anh B không yêu cầu T phải trả số tiền công môi giới.

Bị cáo pH. nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ T và án phí dân sự sơ T và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản Điều 51; Điều 48 Bộ luật hình sự; Áp dụng Điều 135; 331; 333; 336 Bộ luật tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Thị HT** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị HT** 07 (bảy) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 18/9/2017 đến ngày 20/9/2017.

Về dân sự:

** Buộc bị cáo Nguyễn Thị HT phải bồi thường cho những người bị hại cụ thể như sau:*

1. Chị Dương Thị TH số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng)
2. Chị Nguyễn BA số tiền 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng).
3. Anh Hoàng ĐH số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng)

4. Anh Hà Ng TN số tiền 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng)
5. Anh Nguyễn H.L số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).
6. Anh Đào HT số tiền 44.000.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu đồng).
7. Chị Nguyễn NQ số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

** Buộc bị cáo pH. bồi tHg cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan cụ thể như sau:*

1. Chị Nguyễn PT số tiền 81.000.000 đồng (Tám mươi một triệu đồng).
2. Anh Nguyễn XT số tiền 23.000.000 đồng (Hai mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật người được Thi hành án có đơn xin thi hành án nếu người pH. thi hành án chậm trả tiền thì còn pH. chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán cụ thể: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không vượt quá 20%/ năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...*

Trường hợp các bên có thỏa thuận khác về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định B 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ” .

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thi thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo pH. nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ T và 14.200.000 đồng (mười bốn triệu hai trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ T.

Bị cáo, chị Th, anh Trg có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Th, chị BA, chị Hg, chị Q, chị Tm, anh L, anh H., anh Nam có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND T.p Hà Nội;
- VKSND Q. TX;
- Công an Q. TX;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Chi cục THADS Q. TX;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
T Phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Lan Anh

- Sở tư pháp T.p Hà Nội;
- Lưu hồ sơ + Vp.